

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MTV DAP - VINACHEM  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014



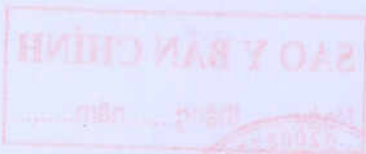
**SAO Y BẢN CHÍNH**  
Ngày... tháng.....năm.....  
0200827051-CTCP



TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC LAO ĐỘNG  
*Phạm Văn Hiến*

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
THÔNG TIN CHUNG	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31



TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC LAO ĐỘNG

Nguyễn Văn Chiến

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên DAP - VINACHEM là Công ty TNHH hoạt động theo Luật doanh nghiệp năm 2005. Công ty được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24 tháng 7 năm 2008 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hóa Chất Việt Nam (Nay là Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam). Công ty là một pháp nhân và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 26/10/2013. Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 26/12/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô GI - 7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ trên đăng ký doanh nghiệp là: 757.823.764.830 đồng.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng thành viên</b>	Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Sinh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Ủy viên
	Ông Hà Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Nguyễn Văn Phiên	Ủy viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Văn Sinh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Phiên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Đăng Duẩn	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Sinh- Tổng Giám đốc Công ty

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA - IAFC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau.

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 31. Các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH DAP- Vinachem tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Sinh  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 3 năm 2015

Số : 10A/2015/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### Kính gửi:

**Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**  
**Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem, được lập ngày 09 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

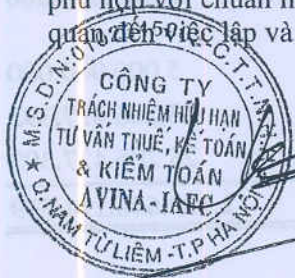
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Quốc Hùng**  
**Giám đốc**

*Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán*  
Số: 0295-2013-146-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA -IAFC**

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2015



**Lại Văn Hùng**  
**Kiểm toán viên**

*Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán*  
Số: 0907-2013-146-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN  
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.118.265.401.767</b>	<b>1.501.626.641.317</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>62.751.654.571</b>	<b>62.454.296.550</b>
1. Tiền	111		46.151.654.571	32.154.296.550
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.600.000.000	30.300.000.000
<b>II- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>494.042.921.352</b>	<b>203.766.278.098</b>
1. Phải thu khách hàng	131		443.867.532.043	186.171.653.198
2. Trả trước cho người bán	132		3.535.917.884	3.775.190.778
3. Các khoản phải thu khác	135	<b>4</b>	46.639.471.425	13.819.434.122
<b>III- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>552.617.016.650</b>	<b>1.174.020.199.856</b>
1. Hàng tồn kho	141		552.617.016.650	1.174.020.199.856
<b>IV- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.853.809.194</b>	<b>61.385.866.813</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.979.327.883	2.283.727.274
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	9.877.021.538
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154	<b>6</b>	5.436.108.511	44.539.842.480
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		438.372.800	4.685.275.521
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.932.407.075.350</b>	<b>1.478.019.553.042</b>
<b>I- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.733.185.903.121</b>	<b>1.447.813.125.649</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>7</b>	1.711.911.541.024	1.411.950.554.221
- Nguyên giá	222		2.359.001.339.002	2.345.907.065.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(647.089.797.978)	(933.956.511.411)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>8</b>	124.821.429	154.821.429
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(55.178.571)	(25.178.571)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>9</b>	21.149.540.668	35.707.749.999
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000.000	5.000.000.000
<b>III- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>194.221.172.229</b>	<b>25.206.427.393</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>11</b>	194.221.172.229	25.206.427.393
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.050.672.477.117</b>	<b>2.979.646.194.359</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.589.573.316.410</b>	<b>2.109.036.830.714</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.211.868.293.410</b>	<b>1.456.305.807.714</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	787.043.199.603	912.798.466.185
2. Phải trả người bán	312		318.598.145.014	408.773.906.969
3. Người mua trả tiền trước	313		1.240.009.988	196.145.427
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	1.207.317.545	195.854.839
5. Phải trả người lao động	315		20.070.771.800	1.752.548.000
6. Chi phí phải trả	316	14	1.642.337.322	4.375.195.166
7. Phải trả nội bộ	317		35.000.000.000	107.879.668.270
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	40.920.537.402	9.679.461.622
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.145.974.736	10.654.561.236
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>377.705.023.000</b>	<b>652.731.023.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		2.241.023.000	2.241.023.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	16	375.464.000.000	650.490.000.000
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.461.099.160.707</b>	<b>870.609.363.645</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>1.461.099.160.707</b>	<b>870.609.363.645</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		686.528.768.522	686.528.768.522
2. Chênh lệch đánh giá tài sản	415		590.489.797.062	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		184.080.595.123	184.080.595.123
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.050.672.477.117</b>	<b>2.979.646.194.359</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
1. Ngoại tệ các loại	005			
<i>Đô la Mỹ</i>			300.171,39	20.388,87

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



*[Handwritten signature]*

**Đặng Thị Hoa**

**Người lập biểu**

Hải Phòng, ngày 09 tháng 3 năm 2015

**Nguyễn Danh Sao**

**TP. Kế toán**

**Nguyễn Văn Sinh**

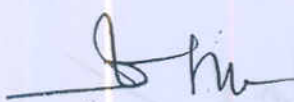
**Tổng Giám đốc**




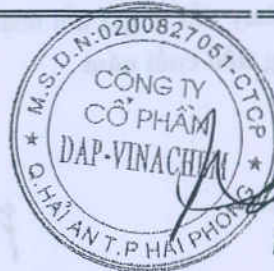
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu B 02-DN  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	3.014.653.512.574	2.132.441.229.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	19.273.651.589	71.595.684.818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	2.995.379.860.985	2.060.845.544.862
4. Giá vốn hàng bán	11	21	2.777.601.818.575	1.935.614.323.707
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>217.778.042.410</b>	<b>125.231.221.155</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.414.398.015	4.192.076.500
7. Chi phí tài chính	22	23	82.792.140.832	115.809.976.697
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>71.318.895.403</i>	<i>103.693.474.234</i>
8. Chi phí bán hàng	24		96.772.044.340	25.105.512.454
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		37.053.186.279	37.340.408.570
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>4.575.068.974</b>	<b>(48.832.600.066)</b>
11. Thu nhập khác	31		533.505.173	50.926.956.801
12. Chi phí khác	32		316.124.824	49.451.774
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>217.380.349</b>	<b>50.877.505.027</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>4.792.449.323</b>	<b>2.044.904.961</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	702.926.701	1.788.554.345
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>4.089.522.622</b>	<b>256.350.616</b>









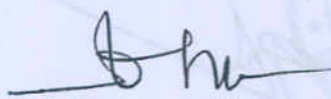
**Đặng Thị Hoa**  
 Người lập biểu  
 Hải Phòng, ngày 09 tháng 3 năm 2015

**Nguyễn Danh Sao**  
 TP. Kế toán

**Nguyễn Văn Sinh**  
 Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.792.449.323	2.044.904.961
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	116.104.590.609	127.927.264.868
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD chưa thực hiện	04	(18.672.714)	(13.843.298)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.359.547.919)	7.503.855.625
- Chi phí lãi vay	06	71.318.895.403	103.693.474.234
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	190.837.714.702	241.155.656.390
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(237.048.985.026)	266.375.792.510
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	621.403.183.206	(335.010.545.34)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(117.379.134.797)	(89.010.168.406)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	24.510.826.784	(24.603.253.609)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(73.260.662.338)	(102.667.255.108)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(64.272.691)	(73.556.005.777)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.000.000.000	2.116.924.448
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(10.347.087.120)	(117.623.860.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	402.651.582.720	(232.822.715.783)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.892.201.750)	(32.476.811.724)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(16.300.000.000)	
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	1.359.547.919	1.203.543.73
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.832.653.831)	(31.273.267.991)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.633.009.342.773	1.870.566.379.302
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.031.549.586.355)	(1.598.918.867.215)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(398.540.243.582)	271.647.512.087
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	278.685.307	7.551.528.313
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	62.454.296.550	54.888.924.939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	18.672.714	13.843.298
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	62.751.654.571	62.454.296.550









Đặng Thị Hoa  
 Người lập biểu  
 Hải Phòng, ngày 09 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Danh Sao  
 TP. Kế toán

Nguyễn Văn Sinh  
 Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên DAP - VINACHEM là Công ty TNHH hoạt động theo Luật doanh nghiệp năm 2005. Công ty được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24 tháng 7 năm 2008 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hóa Chất Việt Nam (Nay là Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam). Công ty là một pháp nhân và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 26/10/2013. Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 26/12/2014.

Số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 730 người

Trụ sở chính của Công ty tại Lô GI - 7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

#### Ngành nghề kinh doanh của Công ty :

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất, truyền tải & phân phối điện (bao gồm bán điện);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (Tiếp theo)**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính "Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp". Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chưa đi vào hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản cố định hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (sau khi bù trừ số chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (Tiếp theo)**

hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới).

**Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ B 09-DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá TSCĐ sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Năm 2014 Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản cố định	Thời gian sử dụng	
	Năm 2014	Năm 2013
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	5 - 8 năm	5 - 8 năm

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được ghi nhận theo giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao là 6 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (Tiếp theo)**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

**Nguyên tắc phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (Tiếp theo)**

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (Tiếp theo)**

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023; đối với thu nhập hoạt động khác không được miễn thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất 22% theo quy định hiện hành.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/8/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các công ty cùng thuộc tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	952.758.228	59.730.022
Tiền gửi ngân hàng	45.198.896.343	32.094.566.528
Các khoản tương đương tiền (*)	16.600.000.000	30.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>62.751.654.571</b>	<b>62.454.296.550</b>

(\*) Khoản tiền gửi kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng No & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô, số tiền 15.800.000.000 đồng. Số tiền còn lại gửi kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng Công thương VN - chi nhánh Hà Nội để mở bảo lãnh thanh toán tiền mua dầu và mua thực phẩm ăn ca, độc hại cho cán bộ CNV.

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	46.639.471.425	13.819.434.122
<i>Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng</i>	<i>1.591.469.000</i>	<i>1.591.469.000</i>
<i>Phải thu các nhà thầu thi công dự án DAP theo BB của KTTN</i>	<i>1.234.033.011</i>	
<i>Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</i>	<i>1.234.033.011</i>	
<i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế...</i>	<i>35.950.394</i>	
<i>Công ty TNHH MTV ĐTTM và PT NNL VIGECAM</i>	<i>6.088.943</i>	<i>945.944.500</i>
<i>Thuế GTGT đầu vào để nghị hoàn</i>	<i>42.329.510.643</i>	<i>7.462.740.466</i>
<i>Tiền lương chi quá</i>	<i>46.934.000</i>	<i>3.631.919.157</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>161.452.423</i>	<i>187.360.999</i>
<b>Cộng</b>	<b>46.639.471.425</b>	<b>13.819.434.122</b>

**5. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	410.975.920.879	579.442.466.854
Công cụ, dụng cụ	89.941.382.933	90.815.661.189
Thành phẩm	15.841.303.228	356.286.031.439
Hàng gửi đi bán	35.858.409.610	147.476.040.374
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>552.617.016.650</b>	<b>1.174.020.199.856</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>552.617.016.650</b>	<b>1.174.020.199.856</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	1.649.110.416
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	37.454.623.553
Các khoản khác phải thu Nhà nước	5.436.108.511	5.436.108.511
<b>Cộng</b>	<b>5.436.108.511</b>	<b>44.539.842.480</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

MÃU B 09-DN

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2014	917.851.024.196	1.048.912.733.964	293.942.089.600	12.593.693.437	72.607.524.435	2.345.907.065.632
<i>Tăng trong năm</i>	4.865.045.003	18.211.188.384	3.256.529.794	-	-	26.332.763.181
Mua trong năm	4.388.033.030	18.211.188.384	309.090.909			18.520.279.293
Đầu tư XD CB	477.011.973		2.947.438.885			4.388.033.030
Tăng khác						3.424.450.858
Giảm trong năm	-	-	-	12.116.641.619	1.121.848.192	13.238.489.811
Giảm khác				12.116.641.619	1.121.848.192	13.238.489.811
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>922.716.069.199</b>	<b>1.067.123.922.348</b>	<b>297.198.619.394</b>	<b>477.051.818</b>	<b>71.485.676.243</b>	<b>2.359.001.339.002</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2014	228.247.011.621	503.529.889.619	156.665.022.174	6.628.613.638	38.885.974.359	933.956.511.411
<i>Tăng trong năm</i>	38.460.132.438	56.507.651.505	15.858.700.439	90.813.636	5.303.029.711	116.220.327.729
Khấu hao trong năm	38.460.132.438	56.507.651.505	15.858.700.439	90.813.636	5.303.029.711	116.220.327.729
Tăng khác						
Giảm trong năm	106.725.577.415	199.021.162.360	72.350.555.865	6.495.321.253	18.494.424.269	403.087.041.162
Giảm khác	106.725.577.415	199.021.162.360	72.350.555.865	6.495.321.253	18.494.424.269	403.087.041.162
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>159.981.566.644</b>	<b>361.016.378.764</b>	<b>100.173.166.748</b>	<b>224.106.021</b>	<b>25.694.579.801</b>	<b>647.089.797.978</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2014	689.604.012.575	545.382.844.345	137.277.067.426	5.965.079.799	33.721.550.076	1.411.950.554.221
Tại 31/12/2014	762.734.502.555	706.107.543.584	197.025.452.646	252.945.797	45.791.096.442	1.711.911.541.024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)** MẪU B 09-DN  
 (Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Là phần mềm kế toán khấu hao theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao là 6 năm.

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

Nội dung	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn	12.777.303.767	13.785.716.231
Mua sắm Thiết bị trao đổi nhiệt E0221A,B		18.211.188.384
Dự án nhà ở cho Cán bộ công nhân viên	692.939.030	692.939.030
Băng tải gyps	1.771.787.253	
Các công trình khác	5.907.510.618	3.017.906.354
<b>Cộng</b>	<b>21.149.540.668</b>	<b>35.707.749.999</b>

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2014			01/01/2014	
	% vốn điều lệ	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Góp vốn vào Công ty Thạch Cao Đình Vũ	12%	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
<b>Tổng</b>		<b>500.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>500.000</b>	<b>5.000.000.000</b>

Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn đầu tư XD CB nên Ban Tổng Giám đốc nhận định việc trình bày và ghi nhận theo giá gốc là phù hợp.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi tiết theo đối tượng	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		8.377.674.404
Chi phí SCL chờ phân bổ	-	16.815.184.989
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XĐ GTDN	189.796.326.347	
Giá trị CCDC đánh giá theo XĐ GTDN	677.298.970	
Chi phí TSCĐ không đủ tiêu chuẩn chuyển CCDC phân bổ dần	3.747.546.912	
Khác	-	13.568.000
<b>Cộng</b>	<b>194.221.172.229</b>	<b>25.206.427.393</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)** MẪU B 09-DN  
 (Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	601.199.199.603	726.954.466.185
Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nội (1)	270.415.628.776	444.398.110.628
Cty Tài chính CP Hóa chất Việt nam	-	232.556.355.557
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		50.000.000.000
Ngân hàng đầu tư & phát triển VN - CN Đông Hải Phòng (2)	178.918.643.977	
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hồng Bàng, HP (3)	46.783.960.926	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên - PGD Đông Anh (4)	105.080.965.924	
Nợ dài hạn đến hạn trả	185.844.000.000	185.844.000.000
<b>Cộng</b>	<b>787.043.199.603</b>	<b>912.798.466.185</b>

(\*) Chi tiết các hợp đồng các khoản vay như sau:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT106-DAP ngày 05/08/2014 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Hà Nội, hạn mức tín dụng: 650.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: đến hết ngày 30/7/2015. Lãi suất tiền vay từ 5,5% - 7,5%. Mục đích tiền vay bổ xung vốn lưu động phục vụ SXKD. Thời hạn vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất của khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng tín dụng số: 01/2014/5825177/HĐTD ngày 30/5/2014 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đông Hải Phòng, hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/5/2015. Lãi suất tiền vay từ 5,7% - 6,0%. Mục đích vay bổ xung vốn lưu động phục vụ SXKD. Thời hạn vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất của khoản nợ được ghi trên từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 318/HDDTD2-VIB009/14 ngày 22/10/2014 ký giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hải Phòng, hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: đến hết ngày 22/10/2015. Lãi suất tiền vay từ 5,5% - 5,7%. Mục đích tiền vay bổ xung vốn lưu động phục vụ SXKD. Thời hạn vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất của khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 110.14.031.1909546.TD ngày 24/11/2014 ký giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên, hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: đến hết ngày 30/4/2015. Lãi suất tiền vay là 5,0%. Mục đích tiền vay bổ xung vốn lưu động phục vụ SXKD. Thời hạn vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất của khoản nợ được ghi trên từng đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	532.125.832	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	638.654.010	-
Thuế thu nhập cá nhân	36.537.703	195.854.839
<b>Cộng</b>	<b>1.207.317.545</b>	<b>195.854.839</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	1.642.337.322	4.375.195.166
Chi phí dịch vụ tư vấn ưu đãi thuế TNDN	-	1.789.090.909
Thưởng tiêu thụ sản phẩm cho khách hàng	998.000.000	
Chi phí lãi vay phải trả	644.337.322	2.586.104.257
<b>Cộng</b>	<b>1.642.337.322</b>	<b>4.375.195.166</b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn		137.748.195
Bảo hiểm xã hội	-	8.866.556
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	633.884.000	301.386.209
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.286.653.402	9.231.460.662
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	10.404.158.402	9.170.125.391
Công ty cổ phần F.A tiền vay NL	29.860.875.000	
Thuế thu nhập cá nhân người lao động		19.210.271
Khác	21.620.000	42.125.000
<b>Cộng</b>	<b>40.920.537.402</b>	<b>9.679.461.622</b>

**16. VAY VÀ NỢ VAY DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	375.464.000.000	650.490.000.000
NH phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	375.464.000.000	650.490.000.000
<b>Cộng</b>	<b>375.464.000.000</b>	<b>650.490.000.000</b>

Số dư cuối kỳ là khoản nhận nợ vay từ Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 13/14/HĐTD-TDTW ngày 26/04/2004 và số 09/2006/HĐTD ngày 11/12/2006 ký giữa Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với CN Ngân hàng Phát triển Hải Phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	MÃU B 09-DN
Số dư tại 01/01/2013	694.886.438.317		62.937.326.513	30.502.973.864	286.177.039.529	1.074.503.778.223
Tăng trong năm	62.937.326.513	-	184.080.595.123	29.117.703.953	256.350.616	276.391.976.205
Phân phối lợi nhuận năm nay	62.937.326.513		124.459.917.306	29.117.703.953	256.350.616	216.514.947.772
Lãi năm nay			59.620.677.817			256.350.616
Tăng theo thông tư số 220/2013/TT-BTC					59.620.677.817	59.620.677.817
<b>Giảm nguồn vốn</b>	<b>71.294.996.308</b>		<b>62.937.326.513</b>	<b>59.620.677.817</b>	<b>286.433.390.145</b>	<b>480.286.390.783</b>
Nợ về Tập đoàn					117.879.668.270	117.879.668.270
Trích quỹ đầu tư phát triển					124.459.917.306	124.459.917.306
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					29.117.703.953	29.117.703.953
Trích quỹ thưởng ban điều hành					14.476.100.616	14.476.100.616
Giảm khác	71.294.996.308		62.937.326.513		500.000.000	500.000.000
Giảm theo thông tư số 220/2013/TT-BTC					134.232.322.821	134.232.322.821
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>686.528.768.522</b>	<b>-</b>	<b>184.080.595.123</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>870.609.363.645</b>
Số dư tại 01/01/2014	686.528.768.522		184.080.595.123			870.609.363.645
Tăng trong năm	-	590.489.797.062	-	-	5.834.500.620	596.324.297.682
Lãi năm nay					4.089.522.622	4.089.522.622
Điều chỉnh theo KTNN					1.744.977.998	1.744.977.998
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.834.500.620</b>	<b>5.834.500.620</b>
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi					5.834.500.620	5.834.500.620
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>686.528.768.522</b>	<b>590.489.797.062</b>	<b>184.080.595.123</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.461.099.160.707</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	686.528.768.522	686.528.768.522
Vốn góp của đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>686.528.768.522</b>	<b>686.528.768.522</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu.**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	686.528.768.522	694.886.438.317
Vốn góp tăng trong năm	-	62.937.326.513
Vốn góp giảm trong năm	-	71.294.996.308
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	686.528.768.522	686.528.768.522
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO THUYẾT MINH TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.014.653.512.574	2.132.441.229.680
<b>Cộng</b>	<b>3.014.653.512.574</b>	<b>2.132.441.229.680</b>

**19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	19.273.651.589	44.274.175.358
Giảm giá hàng bán	-	1.458.231.460
Hàng bán bị trả lại	-	25.863.278.000
<b>Cộng</b>	<b>19.273.651.589</b>	<b>71.595.684.818</b>

**20. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần	2.995.379.860.985	2.060.845.544.862
<b>Cộng</b>	<b>2.995.379.860.985</b>	<b>2.060.845.544.862</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) MẪU B 09-DN**  
 (Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng đã bán	2.777.601.818.575	1.935.917.586.561
Điều chỉnh theo Thanh tra tài chính và KTNN	-	(303.262.854)
<b>Cộng</b>	<b>2.777.601.818.575</b>	<b>1.935.614.323.707</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.359.547.919	1.203.543.733
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	186.560.562	290.590.970
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.672.714	13.843.298
Lãi bán hàng trả chậm	1.849.616.820	2.684.098.499
<b>Cộng</b>	<b>3.414.398.015</b>	<b>4.192.076.500</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	71.318.895.403	103.693.474.234
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.144.691.172	5.461.371.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.991.522.124	6.655.130.887
Chi phí hoạt động tài chính khác	337.032.133	-
<b>Cộng</b>	<b>82.792.140.832</b>	<b>115.809.976.697</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	702.926.701	1.788.554.345
<b>Cộng</b>	<b>702.926.701</b>	<b>1.788.554.345</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.041.733.945.887	2.325.223.164.310
Chi phí nhân công	96.756.844.850	96.497.976.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.104.590.609	217.342.839.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.589.643.141	62.584.401.810
Chi phí khác bằng tiền	11.867.318.044	22.946.241.605
<b>Cộng</b>	<b>2.459.052.342.531</b>	<b>2.724.594.623.998</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có số dư và giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau.

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2014 VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	249.786.632.490
Công ty CP phân bón Hóa chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	211.986.116.869
Công ty CP phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	385.186.643.335
Công ty CP phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Tập đoàn	3.667.200.000
Công ty CP DAP số 2	Cùng Tập đoàn	1.520.283.000
<b>Mua hàng</b>		
Cty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	415.401.026.692
C.ty CP HCCB Miền Nam	Cùng Tập đoàn	3.340.911.000
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	982.836.000
Công ty Cổ phần cao su Sao Vàng	Cùng Tập đoàn	1.050.620.000
Công ty CP ác quy tia sáng	Cùng Tập đoàn	48.643.000
Công ty TNHH MTV phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	7.875.705.388
Cty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	414.277.510.998
<b>Giao dịch trả nợ vay</b>		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	50.000.000.000
<b>Các bên liên quan</b>		
	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	28.657.923.000
Công ty CP phân bón Hóa chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	95.845.692.581
Công ty CP phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	55.323.175.073
Công ty CP DAP số 2	Cùng Tập đoàn	781.987
Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam		301.070
Công ty CP TKCN Hóa chất - CECO (khoản trả trước)	Cùng Tập đoàn	77.801.600
<b>Các khoản phải trả</b>		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty Mẹ	44.170.125.391
Cty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	152.097.545.021
C.ty CP HCCB MN	Cùng Tập đoàn	
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	3.212.597.300
Công ty Cổ phần cao su Sao Vàng	Cùng Tập đoàn	1.106.952.000
Công ty CP supe PP & và HC Lâm Thao (khoản khách hàng trả trước)	Cùng Tập đoàn	264.220
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	17.652.759.504

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**27. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**28. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý rủi ro nói trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro về thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro về lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay (bao gồm cả vay ngắn hạn, vay dài hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Vay ngắn hạn và dài hạn	Tăng /giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
-------------------------	---------------------------	--

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Vay bằng đồng Việt Nam và USD	+ 200	(23.250.143.992)
-------------------------------	-------	------------------

Vay bằng đồng Việt Nam và USD	- 200	23.250.143.992
-------------------------------	-------	----------------

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Vay bằng đồng Việt Nam và USD	+ 200	(31.265.769.324)
-------------------------------	-------	------------------

Vay bằng đồng Việt Nam và USD	- 200	31.265.769.324
-------------------------------	-------	----------------

Mức tăng/giảm điểm cơ bản được dùng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro về ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu sự rủi ro do thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì số dư có gốc ngoại tệ là không đáng kể.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào giá cổ phiếu. Hội đồng thành viên của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

**Rủi ro về hàng hóa**

Công ty có rủi ro về hàng hóa do thực hiện mua một số hàng hóa nhất định. Công ty thực hiện quản lý rủi ro hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại một số ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	787.043.199.603	375.464.000.000		1.162.507.199.603
Phải trả người bán	318.598.145.014			318.598.145.014
Chi phí phải trả	1.642.337.322			1.642.337.322
Các khoản phải trả khác	40.920.537.402			40.920.537.402
<b>Cộng</b>	<b>1.148.204.219.341</b>	<b>375.464.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.523.668.219.341</b>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	912.798.466.185	650.490.000.000		1.563.288.466.185
Phải trả người bán	408.773.906.969			408.773.906.969
Chi phí phải trả	4.375.195.166			4.375.195.166
Các khoản phải trả khác	9.679.461.622			9.679.461.622
<b>Cộng</b>	<b>1.335.627.029.942</b>	<b>650.490.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.986.117.029.942</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)** **MẪU B 09-DN**  
 (Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các Công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty:

A Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Tiền và tương đương tiền	62.751.654.571	62.454.296.550	62.751.654.571	62.454.296.550
Phải thu khách hàng	443.867.532.043	186.171.653.198	443.867.532.043	186.171.653.198
Các khoản phải thu khác	46.639.471.425	13.819.434.122	46.639.471.425	13.819.434.122
<b>Cộng</b>	<b>553.258.658.039</b>	<b>262.445.383.870</b>	<b>553.258.658.039</b>	<b>262.445.383.870</b>

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ kế toán		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Vay và nợ	1.162.507.199.603	1.563.288.466.185	1.162.507.199.603	1.563.288.466.185
Phải trả người bán	318.598.145.014	408.773.906.969	318.598.145.014	408.773.906.969
Các khoản phải trả, phải nộp	40.920.537.402	9.679.461.622	40.920.537.402	9.679.461.622
<b>Cộng</b>	<b>1.522.025.882.019</b>	<b>1.981.741.834.776</b>	<b>1.522.025.882.019</b>	<b>1.981.741.834.776</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý

- ✓ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ✓ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ✓ Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng trái phiếu và các nợ phải trả tài chính khác, các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được tạm thời ghi nhận bằng giá gốc..

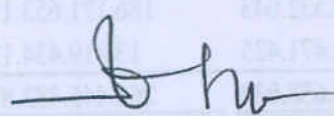
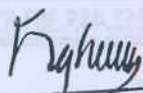


**31. THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do đặc điểm hoạt động của Công ty chỉ có hoạt động sản xuất các sản phẩm phân bón theo đó không có sự khác biệt đáng kể về lĩnh vực kinh doanh, đồng thời Công ty hoạt động tại một bộ phận địa lý chính tại Việt Nam nên không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty xác định lại là không trình bày báo cáo theo bộ phận tại báo cáo này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) MẪU B 09-DN**  
(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính năm nay.

**Đặng Thị Hoa**  
Người lập biểu  
Hải Phòng, ngày 09 tháng 3 năm 2015

**Nguyễn Danh Sao**  
TP. Kế toán

**Nguyễn Văn Sinh**  
Tổng Giám đốc